

Số: 17/CBTT-ĐK/2026

Phú Lợi, ngày 29 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà *Dương Anh Thư*
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 1 năm 2026.

+ Công văn số 579/CPN.MT-TCKT ngày 28/04/2026 về việc giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Hợp nhất Quý 1 năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/4/2026 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Dại diện tổ chức
Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Dương Anh Thư

CÔNG TY CP
– TỔNG CÔNG
TY NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CP –
TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3700145694, CN=CÔNG TY CP –
TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG, L=Thành phố
Thủ Dầu Một, S=BÌNH DƯƠNG, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-29 10:16:32
Foxit Reader Version: 10.0.1

Số: 579/CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2026

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025. Cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Chênh lệch tăng/ giảm	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) – (4)	(6)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	239.487.423.561	190.929.683.165	48.557.740.396	25,43%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	211.882.320.854	162.786.406.156	49.095.914.698	30,16%

Nguyên nhân do:

- + **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:** Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng ổn định về số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Bên cạnh đó, khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp hoàn thành được nghiệm thu trong kỳ tăng cao với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch, hoạt động xử lý rác thải trong Quý 1 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.
- + **Hoạt động tài chính:** Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay giảm 3,38 tỷ VND và chi phí đi vay tăng 18,82 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định,

góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với cùng kỳ năm trước năm trước 36,01 tỷ VND.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 tăng 48,56 tỷ VND (tăng 25,43%); Lợi nhuận sau thuế của Quý 1 năm 2026 tăng 49,09 tỷ VND (tăng 30,16%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Như

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGD
- Phòng TC-KT
- VT

Như
CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – *Như*
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 1 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 74
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 74

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 1 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiển	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/01/2026)
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2026)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thúy Nga	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27/03/2026)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/03/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Thiển - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 1 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.124.474.234.188	3.794.456.158.624
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	646.532.277.931	1.063.136.902.108
111 1. Tiền		304.560.415.629	334.262.117.825
112 2. Các khoản tương đương tiền		341.971.862.302	728.874.784.283
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	349.004.533.044	414.163.348.582
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		349.004.533.044	414.163.348.582
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.090.192.912.904	1.328.296.353.536
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	588.546.746.069	666.520.478.703
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	245.343.114.700	420.090.349.910
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	307.981.427.135	293.202.291.037
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(51.678.375.000)	(51.516.766.114)
140 IV. Hàng tồn kho	9	870.421.297.652	852.685.212.624
141 1. Hàng tồn kho		870.421.297.652	852.685.212.624
160 VI. Tài sản ngắn hạn khác		168.323.212.657	136.174.341.774
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	33.732.898.870	30.828.695.406
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		134.195.098.101	104.962.146.814
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	395.215.686	383.499.554
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.933.317.961.722	11.353.799.693.396
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		949.515.769.363	949.515.769.363
215 1. Phải thu dài hạn khác	7.2	949.515.769.363	949.515.769.363
220 II. Tài sản cố định		5.484.613.261.215	4.729.509.359.374
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	5.378.397.551.229	4.622.396.217.141
222 - Nguyên giá		11.657.064.414.527	10.737.842.659.724
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.278.666.863.298)	(6.115.446.442.583)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	106.215.709.986	107.113.142.233
228 - Nguyên giá		127.846.016.422	127.796.016.422
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(21.630.306.436)	(20.682.874.189)
250 V. Tài sản dở dang dài hạn		1.549.446.279.758	1.877.416.939.999
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.549.446.279.758	1.877.416.939.999
260 VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.576.612.167.086	3.408.535.697.477
262 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.804.281.029.056	2.664.764.559.447
263 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		641.355.138.030	611.895.138.030
265 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		130.976.000.000	131.876.000.000
270 VII. Tài sản dài hạn khác		373.130.484.300	388.821.927.183
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	208.264.337.910	218.245.450.863
279 2. Lợi thế thương mại	14	164.866.146.390	170.576.476.320
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.057.792.195.910	15.148.255.852.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.572.904.931.439	8.858.977.501.828
310 I. Nợ ngắn hạn		2.698.493.288.661	2.972.406.262.588
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	485.688.938.570	396.944.196.571
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	176.445.132.997	138.423.339.829
314 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	53.743.103.328	96.005.154.020
315 4. Phải trả người lao động		44.262.207.624	78.651.785.069
316 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	80.694.325.034	63.896.100.060
320 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	47.471.131.231	53.435.681.288
321 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.686.452.322.711	2.004.141.091.505
323 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		123.736.127.166	140.908.914.246
330 II. Nợ dài hạn		5.874.411.642.778	5.886.571.239.240
338 1. Phải trả dài hạn khác	20	787.057.939.098	785.777.939.098
339 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.051.318.590.855	5.066.102.621.804
342 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	35.311.984.689	33.967.550.202
344 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		723.128.136	723.128.136
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.484.887.264.471	6.289.278.350.192
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		97.817.204.031	97.817.204.031
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.522.413.549.498	1.522.413.549.498
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.734.396.505.912	1.537.007.117.680
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.520.733.711.105	595.968.449.871
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		213.662.794.807	941.038.667.809
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		309.631.201.030	311.411.674.983
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.057.792.195.910	15.148.255.852.020

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.034.748.443.534	923.926.906.721	1.034.748.443.534	923.926.906.721
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.034.748.443.534	923.926.906.721	1.034.748.443.534	923.926.906.721
11	3. Giá vốn hàng bán	550.789.244.887	492.738.997.111	550.789.244.887	492.738.997.111
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	483.959.198.647	431.187.909.610	483.959.198.647	431.187.909.610
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	11.424.339.328	15.286.434.045	11.424.339.328	15.286.434.045
23	6. Chi phí tài chính	105.688.433.568	122.879.842.452	105.688.433.568	122.879.842.452
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	105.688.433.568	86.871.567.852	105.688.433.568	86.871.567.852
25	7. Chi phí bán hàng	106.313.343.372	95.750.762.874	106.313.343.372	95.750.762.874
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.364.571.377	68.852.372.591	70.364.571.377	68.852.372.591
27	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	30.429.994.769	29.138.384.916	30.429.994.769	29.138.384.916
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	243.447.184.427	188.129.750.654	243.447.184.427	188.129.750.654
31	11. Thu nhập khác	12.486.027.821	12.715.640.734	12.486.027.821	12.715.640.734
32	12. Chi phí khác	16.445.788.687	9.915.708.223	16.445.788.687	9.915.708.223
40	13. Lợi nhuận khác	(3.959.760.866)	2.799.932.511	(3.959.760.866)	2.799.932.511
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	239.487.423.561	190.929.683.165	239.487.423.561	190.929.683.165

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.260.668.220	26.351.015.117	26.260.668.220	26.351.015.117
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.344.434.487	1.792.261.892	1.344.434.487	1.792.261.892
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>211.882.320.854</u>	<u>162.786.406.156</u>	<u>211.882.320.854</u>	<u>162.786.406.156</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	213.662.794.807	147.566.464.474	213.662.794.807	147.566.464.474
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.780.473.953)	15.219.941.682	(1.780.473.953)	15.219.941.682
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	835	557	835	557

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	239.487.423.561	190.929.683.165
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	172.362.295.892	167.381.085.678
03	- Các khoản dự phòng	161.608.886	18.001.870
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	30.481.608.047
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(41.990.697.733)	(43.984.568.897)
06	- Chi phí đi vay	105.688.433.568	81.692.977.782
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	475.709.064.174	426.518.787.645
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	150.094.325.715	(35.606.921.564)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(17.736.085.028)	(4.818.938.135)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	65.058.209.115	99.729.529.714
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	7.076.909.489	2.553.963.528
14	- Chi phí đi vay đã trả	(91.631.297.111)	(73.948.202.753)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(43.859.618.878)	(23.752.427.583)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(33.446.193.655)	(30.795.865.311)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	511.265.313.821	359.879.925.541
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(534.470.181.917)	(386.023.416.378)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	136.363.636	1.227.762.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(394.965.754)	(69.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	66.453.781.292	38.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(155.214.935.000)	(29.200.569.870)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.092.799.488	28.244.571.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(595.397.138.255)	(417.251.651.673)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	255.009.314.052	1.312.038.915.574
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(587.482.113.795)	(774.792.331.682)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(332.472.799.743)	537.246.583.892
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(416.604.624.177)	479.874.857.760
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.063.136.902.108	1.006.668.267.497
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 646.532.277.931	1.486.543.125.257

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Võ Thanh Nhân



Nguyễn Thị Mộng Thương



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thay đổi lần thứ 21 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 18/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Tri, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 2.626 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.632 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính: Trong kỳ, Công ty tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng ổn định về số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch, khối lượng nước sạch tiêu thụ cũng như tỷ lệ thất thoát nước. Bên cạnh đó, khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp hoàn thành được nghiệm thu trong kỳ tăng cao với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước sạch, hoạt động xử lý rác thải trong Quý 1 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động tài chính: Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia giảm 3,38 tỷ VND và chi phí đi vay tăng 18,82 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) đã ký kết với các tổ chức tín dụng với điều kiện hoán đổi một số hợp đồng vay sang lãi suất và tỷ giá cố định, góp phần giảm lỗ chênh lệch tỷ giá so với cùng kỳ năm trước năm trước 36,01 tỷ VND. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2026 tăng 48,56 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có mười ba (13) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Tây Ninh	73,86%	73,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
3. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Tây Ninh	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Tây Ninh	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Tây Ninh	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
8. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
9. Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thoát nước và xử lý nước thải.
10. Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	66,10%	66,10%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	An Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (i)	Tây Ninh	73,71%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S (ii)	Hồ Chí Minh	74,85%	74,85%	Xây dựng.

(i) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

(ii) Là công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase.

Danh sách các công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	Kinh doanh dịch vụ hóa táng, xây dựng mỏ má; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ, điều khiển tang lễ;
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	35,01%	35,01%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
8. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	Kinh doanh nước sạch.
9. Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	44,11%	44,11%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
11. Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (i)	Tây Ninh	45,71%	45,71%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
12. Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận	Khánh Hòa	24,76%	24,76%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long.

Tuyên bố khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 1 năm 2026 được lập và trình bày trên cơ sở nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ trước, đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ kế toán.

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày tương ứng với số liệu của kỳ trước, ngoại trừ trường hợp có sự thay đổi về chính sách kế toán, phương pháp trình bày hoặc phân loại lại các chỉ tiêu theo yêu cầu của quy định hiện hành. Trường hợp có điều chỉnh hoặc phân loại lại số liệu so sánh, Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu kỳ trước tương ứng nhằm đảm bảo tính so sánh, đồng thời thuyết minh rõ bản chất và ảnh hưởng của các thay đổi này trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Đồng thời, ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/04/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 43/2026/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC tại Thuyết minh số 40.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 1 năm 2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc cộng (+) lãi phải thu được phân bổ trong kỳ trừ (-) các khoản đã thu hồi trừ (-) dự phòng tổn thất (nếu có).

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với kỳ phát sinh.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 1 năm 2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.28 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.023.736.730	2.681.857.466
Tiền gửi không kỳ hạn	300.438.766.511	329.753.255.510
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	135.562.094.034	65.498.933.441
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	102.178.483.863	151.469.101.783
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.300.716.506	29.734.477.016
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	12.280.673.191	29.426.850.254
- Cathay United Bank Co., Ltd.	11.297.613.677	14.853.111.910
- Các tổ chức tín dụng khác	31.819.185.240	38.770.781.106
Tiền đang chuyển	2.097.912.388	1.827.004.849
Các khoản tương đương tiền (*)	341.971.862.302	728.874.784.283
	646.532.277.931	1.063.136.902.108

(*) Thông tin chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	31/03/2026			01/01/2026				
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	01 tháng	2,10%	38.140.000.000	33.999.288	01 tháng	1,50% - 4,50%	78.140.000.000	24.285.205
- Ngân hàng TMCP Nam Á	03 tháng	2,40%	94.000.000.000	172.536.987	03 tháng	1,80% - 2,40%	102.000.000.000	131.013.697
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01 tháng	4,75%	20.000.000.000	57.260.274	01 tháng	4,75%	150.000.000.000	58.561.644
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	03 tháng	4,75%	165.000.000.000	281.746.575	03 tháng	4,75%	260.000.000.000	992.945.205
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	01 tháng	4,20%	7.000.000.000	15.764.384	01 tháng	4,20%	7.000.000.000	15.764.384
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	01 tháng	3,00%	1.133.000.000	-	01 tháng	4,75%	25.000.000.000	3.253.425
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	01 tháng	4,75%	6.000.000.000	-	01 tháng	4,75%	25.000.000.000	39.041.096
			341.273.000.000	698.862.302			70.133.000.000	199.364.833
			341.273.000.000	698.862.302			727.273.000.000	1.601.784.283

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	349.004.533.044	349.004.533.044	414.163.348.582	414.163.348.582
- Trái phiếu (ii)	287.683.479.318	287.683.479.318	355.581.927.504	355.581.927.504
- Cho vay (iii)	103.393.836	103.393.836	33.428.082	33.428.082
	61.217.659.890	61.217.659.890	58.547.992.996	58.547.992.996
Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	130.976.000.000	130.976.000.000	131.876.000.000	131.876.000.000
- Cho vay (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	125.976.000.000	125.976.000.000	126.876.000.000	126.876.000.000
	479.980.533.044	479.980.533.044	546.039.348.582	546.039.348.582

(i) Thông tin chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn như sau:

	31/03/2026			01/01/2026				
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc VND	Lãi dồn tích VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	06 tháng	2,80% - 5,20%	88.267.875.829	805.531.980	06 tháng	2,80% - 5,20%	88.267.875.829	338.060.621
- Ngân hàng TMCP Nam Á	06 tháng	6,70%	25.000.000.000	468.082.192	06 tháng	5,40% - 6,70%	95.000.000.000	1.028.547.945
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12 tháng 13 tháng 06 tháng	5,50% 5,70% 3,40% - 4,60%	5.000.000.000 7.000.000.000 5.025.000.000	- 259.076.712 -	12 tháng 13 tháng 06 tháng	5,50% 5,70% 3,40% - 4,60%	5.000.000.000 7.000.000.000 5.000.000.000	- 160.693.151 -
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	12 tháng 06 tháng	5,50% 5,65% - 6,70%	626.000.000 73.528.547.945	13.111.699 1.812.394.248	12 tháng 06 tháng	5,50% 5,65% - 6,70%	626.000.000 73.528.547.945	4.622.110 770.270.314
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12 tháng	5,90% - 6,30%	37.000.000.000	1.134.312.329	12 tháng	5,90% - 6,30%	37.000.000.000	560.531.507
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12 tháng	5,90%	18.000.000.000	558.641.096	12 tháng	5,90%	18.000.000.000	296.778.082
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	06 tháng 12 tháng	4,20% 4,50%	20.000.000.000 3.000.000.000	184.905.288 -	06 tháng 12 tháng	4,20% 4,50%	20.000.000.000 3.000.000.000	- -
			<u>282.447.423.774</u>	<u>5.236.055.544</u>			<u>352.422.423.774</u>	<u>3.159.503.730</u>

Tại ngày 31/03/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 95,83 tỷ VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tại ngày 31/03/2026, Công ty nắm giữ 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm. Giá trị ghi sổ tại ngày 31/03/2026 là 5.103.393.836 VND, trong đó lãi dồn tích là 103.393.836 VND.

(iii) Các khoản cho vay:

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	42.403.287.671	-	586.520.547	-	42.989.808.218	-
▶ Bên liên quan	42.303.287.671	-	286.520.547	-	42.589.808.218	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	2.058.684.931	-	41.917.807	-	2.100.602.738	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	40.244.602.740	-	244.602.740	-	40.489.205.480	-
▶ Bên khác	100.000.000	-	300.000.000	-	400.000.000	-
- Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc Phát	100.000.000	-	300.000.000	-	400.000.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu	16.144.705.325	-	2.383.146.347	300.000.000	18.227.851.672	-
▶ Bên liên quan	16.144.705.325	-	2.383.146.347	300.000.000	18.227.851.672	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	16.144.705.325	-	2.383.146.347	300.000.000	18.227.851.672	-
	<u>58.547.992.996</u>	-	<u>2.969.666.894</u>	<u>300.000.000</u>	<u>61.217.659.890</u>	-
b) Dài hạn						
▶ Bên liên quan	143.020.705.325	-	1.483.146.347	300.000.000	144.203.851.672	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	143.020.705.325	-	1.483.146.347	300.000.000	144.203.851.672	-
	<u>143.020.705.325</u>	-	<u>1.483.146.347</u>	<u>300.000.000</u>	<u>144.203.851.672</u>	-
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	(16.144.705.325)	-	(2.383.146.347)	(300.000.000)	(18.227.851.672)	-
Khoản đến hạn sau 12 tháng	<u>126.876.000.000</u>	-	-	-	<u>125.976.000.000</u>	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/03/2026		01/01/2026
					Giá gốc	Trong đó, lãi dồn tích	
					VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà					2.100.602.738	100.602.738	2.058.684.931
- 85/HĐHĐV/BANGTAM-CPH ngày 28/08/2024	Bổ sung vốn lưu động	7,00%	2025	Không có tài sản bảo đảm	2.100.602.738	100.602.738	2.058.684.931
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình					40.489.205.480	489.205.480	40.244.602.740
- 02/HĐ-BWBBP-BWQB ngày 17/06/2025	Bổ sung vốn lưu động	7,20%	2026	Không có tài sản bảo đảm	40.489.205.480	489.205.480	40.244.602.740
Công ty TNHH Cảnh quan đô thị Lộc Phát					400.000.000	-	100.000.000
- 02/ĐTCT-LP/HĐVV ngày 25/12/2025 và Phụ lục số 01 ngày 13/01/2026	Bổ sung vốn lưu động	10,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	400.000.000	-	100.000.000
					42.989.808.218	589.808.218	42.403.287.671

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/03/2026		01/01/2026
						Giá gốc	Trong đó: Số dư gốc cho vay dài hạn đến hạn	
						VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình								
- 01/HD-BWEBP-BWEQB ngày 30/08/2024	VND	(1)	7,00%	2033	Không có tài sản bảo đảm	144.203.851.672	9.800.000.000	143.020.705.325
- 14.03/2025/HDHTV/TVB WE-BWEQB ngày 14/03/2025	VND	(1)	5,00%	2026	Không có tài sản bảo đảm	135.785.221.534	1.800.000.000	134.700.705.325
						<u>144.203.851.672</u>	<u>9.800.000.000</u>	<u>143.020.705.325</u>
						(18.227.851.672)	(9.800.000.000)	(16.144.705.325)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						<u>125.976.000.000</u>		<u>126.876.000.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								

(1) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà; bổ sung nguồn vốn phục vụ đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch và nhằm bổ sung vốn lưu động.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/03/2026			01/01/2026				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	734.283.890.975	Hồ Chí Minh	43,33%	43,33%	741.199.560.090
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (1)	Đồng Nai	35,01%	35,01%	161.456.768.334	Đồng Nai	34,50%	34,50%	161.648.625.334
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	157.627.627.011	Cần Thơ	48,86%	48,86%	155.189.706.922
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	180.370.891.551	Cần Thơ	24,64%	24,64%	175.368.729.902
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Tây Ninh	38,06%	38,06%	116.196.448.008	Tây Ninh	38,06%	38,06%	124.266.139.743
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Trị	41,00%	41,00%	101.340.425.533	Quảng Trị	41,00%	41,00%	99.984.027.633
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	318.573.458.097	Vĩnh Long	33,65%	33,65%	312.277.564.724
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Tây Ninh	48,25%	48,25%	30.684.901.540	Tây Ninh	48,25%	48,25%	30.748.717.444
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	44,11%	44,11%	44.350.234.511	Quảng Trị	44,11%	44,11%	45.581.833.767
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	829.287.624.129	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	808.003.653.888
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh (2)	Tây Ninh	45,71%	45,71%	19.971.309.910	Tây Ninh	36,44%	36,44%	10.496.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (3)	Ninh Thuận	24,76%	24,76%	110.137.449.457				
				2.804.281.029.056				2.664.764.559.447

VND

VND

(1) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 20/03/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 10:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua đợt 1 là 500.000 cổ phần theo Thông báo nộp tiền mua cổ phần của Gia Tân, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 5 tỷ VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2026, Công ty đang sở hữu 22.507.255 cổ phần của Gia Tân với tổng giá trị đầu tư là 242,16 tỷ VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 31/03/2026 là 35,01%.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/01/2026 ("Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ") của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long ("Phú Hưng Long") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 12:13; giá phát hành 20.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Phú Hưng Long và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Phú Hưng Long thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 568.533 cổ phần với tổng giá trị là 11,37 tỷ VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Phú Hưng Long. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2026, Công ty sở hữu 1.093.333 cổ phần của Phú Hưng Long với tổng giá trị đầu tư là 21,87 tỷ VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Phú Hưng Long là 45,71%. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ, Phú Hưng Long đã hoàn tất thủ tục thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh ("Biwase - Tây Ninh") kể từ ngày 22/01/2026.

(3) Theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐQT ngày 29/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận ("NNT"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - cổ đông của NNT với tổng số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 2.350.000 cổ phần, tương đương 24,76% vốn điều lệ của NNT với tổng giá phí chuyển nhượng là 109,38 tỷ VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 08/01/2026. Theo đó, NNT chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 08/01/2026. Tại ngày 31/03/2026, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại NNT là 24,76%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	367.689.041.720	-	367.689.041.720	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	12.058.356.310	-	12.058.356.310	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh (i)		29.460.000.000	-	-	-
		<u>641.355.138.030</u>	-	<u>611.895.138.030</u>	-

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 6A/BB-HĐQT ngày 09/02/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh ("Phú Mỹ Vinh") với tổng số lượng không quá 9.820.000 cổ phần, dưới 20% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh; tổng giá trị đầu tư không quá 343,7 tỷ VND. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần với bên bán - các cổ đông của Phú Mỹ Vinh với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 982.000 cổ phần, tương đương 2% vốn điều lệ của Phú Mỹ Vinh với tổng giá trị chuyển nhượng là 29,46 tỷ VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 06/03/2026.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,98%	18,98%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Hồ Chí Minh	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Hồ Chí Minh	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,09%	0,09%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Tây Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTICP	223.034.185.700	-	251.357.417.926	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.085.648.795	-	12.584.770.149	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	3.028.380.206	-	54.730.423	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	157.921.722.368	-	181.861.895.358	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	2.044.491.790	-	3.759.507.145	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	8.084.741.068	-	8.177.621.295	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	1.195.324.200	-	1.319.816.400	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	43.018.659.461	-	36.127.816.344	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	412.455.119	-	362.670.878	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh	1.893.487.088	-	2.170.299.770	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	4.690.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành	3.569.000	-	1.893.165.480	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	749.276.438	-	1.080.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.585.452.503	-	458.592.181	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.200.000	-	2.585.452.503	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	5.087.664	-	-	-
Bên khác				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	365.512.560.369	(51.658.900.000)	415.163.060.777	(51.497.291.114)
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	29.476.176.723	-	37.751.799.926	-
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải Bình Dương	69.944.436.980	-	-	-
- Các đối tượng khác	8.918.456.508	-	51.350.689.269	-
	257.173.490.158	(51.658.900.000)	326.060.571.582	(51.497.291.114)
	588.546.746.069	(51.658.900.000)	666.520.478.703	(51.497.291.114)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	135.173.385.404	-	310.610.145.112	-
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	-	-	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	133.629.845.872	-	205.803.905.580	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	53.487.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	1.354.720.000	-	1.120.420.000	-
Bên khác	110.169.729.296	-	109.480.204.798	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	4.031.720.000	-	20.403.380.552	-
Igeco Heavy Engineering Limited	71.470.045.760	-	56.679.410.800	-
Các đối tượng khác	34.667.963.536	-	32.397.413.446	-
	245.343.114.700	-	420.090.349.910	-

- (i) Tạm ứng theo các hợp đồng thi công xây dựng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco") và các đơn vị trong Tập đoàn. Trong đó bao gồm:
- Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2025/TCXD/BIWASE-BIWELCO ngày 17/07/2025 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco"). Theo đó, Biwelco được giao làm tổng thầu thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cho Dự án "Nhà máy điện rác BIWASE công suất 24 MW - Giai đoạn I: công suất 12 MW", Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 694,95 tỷ VND; thời gian thực hiện hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng và khởi công.

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	96.809.793.011	-	73.963.834.696	-
Ký cược, ký quỹ	12.088.059.355	-	12.086.282.915	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	9.592.644.776	-	7.834.723.458	-
Tạm ứng tiền mua đất mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ	4.100.000.000	-	-	-
Tạm ứng tiền mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích (i)	52.311.652.959	-	52.311.652.959	-
Phải thu khác	133.079.277.034	(19.475.000)	147.005.797.009	(19.475.000)
	307.981.427.135	(19.475.000)	293.202.291.037	(19.475.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	210.000.000	-	210.000.000	-
	210.000.000	-	210.000.000	-
<i>Bên khác</i>	307.771.427.135	(19.475.000)	292.992.291.037	(19.475.000)
Ông Lê Minh Bằng (i)	52.311.652.959	-	52.311.652.959	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	11.598.060.998	-	11.571.190.998	-
Các đối tượng khác	243.861.713.178	(19.475.000)	229.109.447.080	(19.475.000)
	307.981.427.135	(19.475.000)	293.202.291.037	(19.475.000)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	949.515.769.363	-	949.515.769.363	-
	949.515.769.363	-	949.515.769.363	-

- (i) Theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42A/BB-HĐQT ngày 24/06/2024 và 20/BB-HĐQT ngày 11/04/2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương và giao cho công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước (“Biwase Bình Phước”) mua đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai). Theo đó, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 71.797,9 m²; tổng giá trị dự kiến là 79,85 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Biwase Bình Phước đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất này.
- (ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,18 tỷ VND phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ VND phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	68.551.901.856	16.873.526.856	68.441.816.031	16.925.049.917
- Các khách hàng sử dụng nước sạch	15.744.799.264	904.745.149	15.619.713.439	956.268.210
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	44.618.774.318	15.968.781.707	44.633.774.318	15.968.781.707
	68.551.901.856	16.873.526.856	68.441.816.031	16.925.049.917

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	371.379.639.391	-	427.616.369.937	-
Công cụ, dụng cụ	3.867.543.142	-	4.304.068.226	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	450.490.060.541	-	380.335.880.293	-
Thành phẩm	34.456.911.360	-	33.946.710.474	-
Hàng hóa	10.227.143.218	-	6.482.183.694	-
	870.421.297.652	-	852.685.212.624	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/03/2026 là 182,04 tỷ VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.462.359.660	6.848.305.447
Chi phí gia công sửa chữa	12.303.502.829	16.005.437.253
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.630.334.081	1.633.064.098
Chi phí chờ phân bổ khác	5.336.702.300	6.341.888.608
	33.732.898.870	30.828.695.406
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.029.204.388	8.771.906.151
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	26.878.230.199	27.946.597.633
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	576.546.177	682.390.301
Chi phí thuê đất	21.300.181.857	21.618.125.673
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	108.149.897.620	109.002.944.863
Chi phí mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	10.522.439.872	10.672.048.021
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	506.354.042	759.531.056
Chi phí chờ phân bổ khác	32.301.483.755	38.791.907.165
	208.264.337.910	218.245.450.863

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ VND. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ VND; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ VND và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ VND. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ VND và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ VND được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2026 là 13,76 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,85 tỷ VND.

(ii) Đây là chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ các hộ dân trong khu vực thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy nước Chơn Thành theo các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng diện tích đã nhận chuyển nhượng là 8.086,30 m²; tổng chi phí chuyển nhượng là 11,32 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043. Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo thời gian sử dụng với thời hạn còn lại là 227 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2026 là 0,80 tỷ VND. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,15 tỷ VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm	616.600.785.388	616.554.906.298
- Quyền sử dụng đất (i)	615.229.891.293	615.229.891.293
- Các tài sản khác	1.370.894.095	1.325.015.005
Xây dựng cơ bản	926.443.270.319	1.254.459.809.650
- Dự án kết nối đầu tư hệ thống nước sạch về vùng sâu, vùng xa của tỉnh Bình Dương	26.369.095.682	117.426.168.460
- Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m ³ /ngày đêm	81.622.540.115	81.622.540.115
- Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh	299.770.273.707	94.098.466.134
- Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	134.445.617.390	603.950.485.596
- Các công trình khác	384.235.743.425	357.362.149.345
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	6.402.224.051	6.402.224.051
- Sửa chữa khác	6.402.224.051	6.402.224.051
	<u>1.549.446.279.758</u>	<u>1.877.416.939.999</u>

(i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty; đất mở rộng Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An; đất để bổ sung quỹ đất xây dựng Nhà máy nước Nha Bích - tỉnh Bình Phước tại công ty con - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm	Dự án Nhà máy nước Chơn Thành - Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Dự án nâng công suất lò đốt tăng thêm 500 tấn/ ngày, kết hợp phát điện công suất 12 MWh
1	Tên Dự án	Dự án Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3 - Nâng công suất lên 120.000 m3/ngày đêm.	Nhà máy nước Chơn Thành Giai đoạn 3, công suất tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, thuộc Dự án Hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và vùng lân cận.	Lò đốt chất thải sinh hoạt tăng thêm 500 tấn/ngày có kết hợp phát điện công suất 12 MWh.	
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	
3	Địa điểm xây dựng	Các xã Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc và phường Tân An thuộc tỉnh Tây Ninh.	Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.	Phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.	
4	Mục đích xây dựng	Cung cấp nguồn nước sạch cho khu vực các huyện Thủ Thừa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc, Tân Trụ, Thành phố Tân An và các khu vực giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn thiện hạ tầng nước sạch, giải quyết nhu cầu cấp bách hiện tại và định hướng cấp nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, ...	Nâng công suất Nhà máy nước Chơn Thành tăng thêm 30.000 m3/ngày đêm, để đạt tổng công suất 60.000 m3/ngày đêm, phù hợp với chủ trương đầu tư nhằm đảm bảo đủ nước sạch cấp cho khách hàng trong vùng phục vụ đến năm 2025 - 2030.	Tăng cường năng lực xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt, giảm tỷ lệ chôn lấp rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tận dụng năng lượng tái tạo, phát điện, tạo nguồn năng lượng tái tạo, giúp giảm phụ thuộc vào điện hóa thạch; ...	
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	1.469,74 tỷ VND.	109,17 tỷ VND.	1.162,81 tỷ VND.	
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm: 133,49 tỷ VND hạng mục xây dựng và 0,95 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang còn lại tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm: 79,29 tỷ VND xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 0,55 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 1,78 tỷ VND các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm: 277,53 tỷ VND chi phí thiết bị; 6,21 tỷ VND chi phí lãi vay vốn hóa và 16,03 tỷ VND các chi phí chung khác.	

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

12.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.806.629.358.901	2.034.271.233.750	5.806.981.860.546	32.387.422.793	2.203.517.662	55.369.266.072	10.737.842.659.724
- Mua trong kỳ	2.531.189.768		6.720.100.984	1.862.122.964			11.113.413.716
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	157.044.067.625	118.843.813.884	634.704.572.578				910.592.454.087
- Thanh lý, nhượng bán		(2.484.113.000)					(2.484.113.000)
Số dư cuối kỳ	2.963.673.426.526	2.153.162.124.402	6.448.406.534.108	34.249.545.757	2.203.517.662	55.369.266.072	11.657.064.414.527
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.557.771.624.845	1.133.379.685.032	3.364.978.966.343	18.539.392.088	1.084.918.162	39.691.856.113	6.115.446.442.583
- Khấu hao trong kỳ	26.857.126.373	37.181.677.829	100.812.641.902	781.900.851	32.256.651	38.930.109	165.704.533.715
- Thanh lý, nhượng bán		(2.484.113.000)					(2.484.113.000)
Số dư cuối kỳ	1.584.628.751.218	1.168.077.249.861	3.465.791.608.245	19.321.292.939	1.117.174.813	39.730.786.222	6.278.666.863.298
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	1.248.857.734.056	900.891.548.718	2.442.002.894.203	13.848.030.705	1.118.599.500	15.677.409.959	4.622.396.217.141
Tại ngày cuối kỳ	1.379.044.675.308	985.084.874.541	2.982.614.925.863	14.928.252.818	1.086.342.849	15.638.479.850	5.378.397.551.229

12.2 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 31/03/2026	Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2026	Ghi chú
1	Nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm - Xây dựng và lắp đặt nhà máy xử lý	314.566.007.320	249.162.624.185	
2	Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp công suất tăng thêm 100.000 m ³ / ngày đêm: Xây dựng và lắp đặt Tuyến nước thô D1500 mm	282.264.379.764	116.893.161.030	
3	Tuyến ống nước thô	217.599.050.619	179.519.216.778	
4	Tuyến ống nước thô, tuyến ống nước sạch (Giai đoạn 3)	514.672.786.902	506.925.024.517	
5	Lò đốt rác tận dụng nhiệt phát điện 5MW, công suất 8400 kg/h thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương - Phần thiết bị	232.541.790.883	220.539.633.933	
6	Các tài sản cố định hữu hình khác	10.095.420.399.039	4.105.357.890.786	
	Tổng	11.657.064.414.527	5.378.397.551.229	

12.3 Chi tiết TSCĐ hữu hình đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý nước Alkaline.- Nước đóng chai	2.484.113.000	
	Tổng	2.484.113.000	-

12.4 Chi tiết TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 31/03/2026	Ghi chú
1	Tuyến ống chuyển tải nước sạch D1200, D1000, D800 đường ĐT Ban ADB bàn giao - Gói BDCW03 - Dự án ADB mở rộng	138.014.086.984	
2	Tuyến ống phân phối nước sạch - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD07	80.780.042.000	
3	Tuyến ống chuyển tải - Dự án Cấp nước và Vệ sinh Đô thị Nam Thủ Dầu Một - Gói BD06	72.423.041.200	
4	Bể phản ứng, Bể lọc Dự án Cụm xử lý - Giai đoạn 2 Khu Đô thị Mỹ Phước	54.658.618.006	
5	Tuyến ống chuyển tải và phân phối D600 - Gói BDWS05 - Dự án Mỹ Phước (Vốn Wordbank)	39.870.873.599	
6	Các tài sản cố định hữu hình khác	2.028.330.176.042	
	Tổng	2.414.076.837.831	

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

13.1 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	111.340.290.461	98.555.800	11.699.784.661	4.657.385.500	127.796.016.422
- Mua trong kỳ	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Số dư cuối kỳ	111.340.290.461	98.555.800	11.749.784.661	4.657.385.500	127.846.016.422
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.540.804.015	98.555.800	9.035.395.126	2.008.119.248	20.682.874.189
- Khấu hao trong kỳ	335.284.314	-	248.416.683	363.731.250	947.432.247
Số dư cuối kỳ	9.876.088.329	98.555.800	9.283.811.809	2.371.850.498	21.630.306.436
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.799.486.446	-	2.664.389.535	2.649.266.252	107.113.142.233
Tại ngày cuối kỳ	101.464.202.132	-	2.465.972.852	2.285.535.002	106.215.709.986

13.2 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đang sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 31/03/2026	Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2026	Ghi chú
1	Chi phí đền bù Dự án rác Nam Bình Dương	39.380.825.000	35.997.145.925	
2	Chi phí đền bù Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	14.399.971.000	14.399.971.000	
3	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng cấp II (Thửa số 737, tờ bản đồ số 43, diện tích 8.458m ²)	16.916.000.000	14.229.588.095	
4	Quyền sử dụng đất - Hội Liên Hiệp phụ nữ cũ (Văn phòng Công ty)	19.233.000.000	13.580.290.302	
5	Đất mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng (Thửa số 484, tờ bản đồ số 43, diện tích 3.660,5m ²)	7.402.777.300	6.162.718.151	
6	Các tài sản cố định vô hình khác	30.513.443.122	21.845.996.513	
	Tổng	127.846.016.422	106.215.709.986	

13.3 Chi tiết TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá tại ngày 31/03/2026	Ghi chú
1	Phần mềm hệ thống SCADA (Dĩ An - Giai đoạn 1)	5.489.879.911	
2	Phần mềm quản lý doanh nghiệp	450.000.000	
3	Phần mềm quản lý khách hàng và hóa đơn tiền nước bán nâng cấp	345.000.000	
4	Phần mềm kế toán V6	200.000.000	
5	Phần mềm ghi chỉ số và thu tiền (Phòng Hóa đơn Công ty)	218.000.000	
6	Các tài sản cố định vô hình khác	1.596.784.050	
	Tổng	8.299.663.961	

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức		Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bông Tằm		Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc		Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành		Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu năm	132.906.305.840	5.099.582.158	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	2.083.137.636	228.413.197.151						
Số dư cuối kỳ	<u>132.906.305.840</u>	<u>5.099.582.158</u>	<u>20.367.777.176</u>	<u>44.795.743.300</u>	<u>23.160.651.041</u>	<u>2.083.137.636</u>	<u>228.413.197.151</u>						
Số phân bổ lũy kế													
Số dư đầu năm	34.334.129.011	1.317.392.058	5.091.944.295	11.198.935.825	5.790.162.760	104.156.882	57.836.720.831						
Số phân bổ trong kỳ	3.322.657.647	127.489.554	509.194.429	1.119.893.583	579.016.276	52.078.441	5.710.329.930						
Số dư cuối kỳ	<u>37.656.786.658</u>	<u>1.444.881.612</u>	<u>5.601.138.724</u>	<u>12.318.829.408</u>	<u>6.369.179.036</u>	<u>156.235.323</u>	<u>63.547.050.761</u>						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu năm	98.572.176.829	3.782.190.100	15.275.832.881	33.596.807.475	17.370.488.281	1.978.980.754	170.576.476.320						
Tại ngày cuối kỳ	<u>95.249.519.182</u>	<u>3.654.700.546</u>	<u>14.766.638.452</u>	<u>32.476.913.892</u>	<u>16.791.472.005</u>	<u>1.926.902.313</u>	<u>164.866.146.390</u>						

15 . VAY

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	864.947.266.884	864.947.266.884	181.192.894.111	276.900.829.200	769.239.331.795	769.239.331.795
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	218.926.892.930	218.926.892.930	58.847.229.079	84.497.840.987	193.276.281.022	193.276.281.022
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	62.941.800.890	62.941.800.890	1.130.220.000	60.638.952.393	3.433.068.497	3.433.068.497
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	206.599.854.942	206.599.854.942	34.550.523.349	60.728.216.766	180.422.161.525	180.422.161.525
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	249.999.729.636	249.999.729.636	41.097.820.417	10.566.147.262	280.531.402.791	280.531.402.791
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	20.310.441.049	20.310.441.049	-	-	20.310.441.049	20.310.441.049
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	71.044.547.437	71.044.547.437	9.376.908.804	37.030.671.792	43.390.784.449	43.390.784.449
- Các đối tượng khác			25.221.192.462	-	25.221.192.462	25.221.192.462
Vay và nợ dài hạn đến trả - công ty mẹ	35.124.000.000	35.124.000.000	10.969.000.000	23.439.000.000	22.654.000.000	22.654.000.000
Vay và nợ dài hạn đến trả - các công ty con	1.014.646.624.621	1.014.646.624.621	56.598.850.890	284.224.684.595	787.020.790.916	787.020.790.916
	124.547.200.000	124.547.200.000	27.889.000.000	22.244.000.000	130.192.200.000	130.192.200.000
	2.004.141.091.505	2.004.141.091.505	265.680.745.001	583.369.513.795	1.686.452.322.711	1.686.452.322.711

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	5.505.296.446.425	5.505.296.446.425	82.535.419.941	319.300.284.595	5.268.531.581.771	5.268.531.581.771
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	118.019.998.686	118.019.998.686	-	5.484.182.550	112.535.816.136	112.535.816.136
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.045.557.963.871	1.045.557.963.871	-	16.117.624.800	1.029.440.339.071	1.029.440.339.071
- Japan International Cooperation Agency	269.709.871.800	269.709.871.800	-	16.117.624.800	253.592.247.000	253.592.247.000
- Ngân hàng Thế giới	257.539.104.643	257.539.104.643	-	-	257.539.104.643	257.539.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	944.811.571.302	944.811.571.302	68.196.000.000	37.029.000.000	975.978.571.302	975.978.571.302
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	6.443.838.097	6.443.838.097	-	980.000.000	5.463.838.097	5.463.838.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	232.391.831.523	232.391.831.523	14.339.419.941	14.312.500.000	232.418.751.464	232.418.751.464
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	64.695.000.000	64.695.000.000	-	235.000.000	64.460.000.000	64.460.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	282.000.000.000	282.000.000.000	-	27.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	33.545.858.000	33.545.858.000	-	1.744.857.000	31.801.001.000	31.801.001.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	21.100.000.000	21.100.000.000	-	1.000.000.000	20.100.000.000	20.100.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	410.785.713.738	410.785.713.738	-	45.642.857.252	365.142.856.486	365.142.856.486
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	41.243.669.165	41.243.669.165	-	4.582.631.136	36.661.038.029	36.661.038.029
- Malaysian Banking Berhad	572.991.787.500	572.991.787.500	-	37.720.462.500	535.271.325.000	535.271.325.000
- Cathay United Bank Co., Ltd	922.398.888.100	922.398.888.100	-	98.501.944.557	823.896.943.543	823.896.943.543
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	128.316.000.000	128.316.000.000	-	12.831.600.000	115.484.400.000	115.484.400.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan)	93.745.350.000	93.745.350.000	-	-	93.745.350.000	93.745.350.000
Trái phiếu thường	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
	6.205.296.446.425	6.205.296.446.425	82.535.419.941	319.300.284.595	5.968.531.581.771	5.968.531.581.771
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.139.193.824.621)	(1.139.193.824.621)	(84.487.850.890)	(306.468.684.595)	(917.212.990.916)	(917.212.990.916)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.066.102.621.804	5.066.102.621.804			5.051.318.590.855	5.051.318.590.855

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2026	01/01/2026
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,50% - 6,20%	Không có tài sản bảo đảm	193.276.281.022	218.926.892.930
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,50%	Không có tài sản bảo đảm	3.433.068.497	62.941.800.890
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,00% - 6,40%	Không có tài sản bảo đảm	180.422.161.525	206.599.854.942
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	4,60% - 6,40%	Không có tài sản bảo đảm	280.531.402.791	249.999.729.636
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	5,40%	Không có tài sản bảo đảm	20.310.441.049	20.310.441.049
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	4,30% - 6,40%	Không có tài sản bảo đảm	43.390.784.449	71.044.547.437
- Ngân hàng BangkokKok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	6,95%	Không có tài sản bảo đảm	25.221.192.462	-
- Các đối tượng khác	VND	5,97% - 6,89%	Không có tài sản bảo đảm	22.654.000.000	35.124.000.000
				769.239.331.795	864.947.266.884

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2026		01/01/2026
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2026 - 2028	Tin chấp	42.842.983.582	24.254.636.037	42.842.983.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2032	Tin chấp	69.692.832.554	11.725.300.000	75.177.015.104
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	USD	5,17%	0,25%	2037	Tin chấp	641.991.383.671	53.499.282.206	641.991.383.671
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	8,46%		2029	Quyền thu tiền nước	97.426.087.200	32.454.260.800	113.543.712.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	290.022.868.200	52.738.173.800	290.022.868.200
- Japan International Cooperation Agency	USD	7,31%		2029	Quyền thu tiền nước	97.426.087.200	32.454.260.800	113.543.712.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	7,54%		2031	Các khoản phải thu	156.166.159.800	28.397.478.200	156.166.159.800
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	257.539.104.643	21.462.000.000	257.539.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 8,90%		2027 - 2036	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	975.978.571.302	161.775.000.000	944.811.571.302
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%		2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.463.838.097	3.920.000.000	6.443.838.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	VND	6,50%		2037	Tài sản hình thành từ vốn vay	60.000.000.000	4.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	7,53% - 9,50%		2027 - 2033	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ dự án	232.418.751.464	59.780.580.409	232.391.831.523
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	VND	6,30%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	64.460.000.000	9.134.000.000	64.695.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%		2026 - 2033	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	255.000.000.000	103.500.000.000	282.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,60% - 4,20%		2029 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	31.801.001.000	7.679.428.000	33.545.858.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2031	Bảo lãnh của ngân hàng	20.100.000.000	4.000.000.000	21.100.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2026		01/01/2026
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
						VND	VND	VND
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH (*)	USD	6,340%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	365.142.856.486	91.285.714.505	410.785.713.738
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	9,21%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	36.661.038.029	18.330.524.544	41.243.669.165
- Malaysian Banking Berhad (*)	USD	6,118%		2027	Cổ phiếu	535.271.325.000	37.720.462.500	572.991.787.500
- Cathay United Bank Co., Ltd (*)	USD	5,51% - 5,65%		2028 - 2030	Cổ phiếu	823.896.943.543	112.606.389.115	922.398.888.100
- Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,50%		2030	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	115.484.400.000	25.663.200.000	128.316.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Thái Lan) (*)	USD	5,35%		2030	Cổ phiếu	93.745.350.000	20.832.300.000	93.745.350.000
						<u>5.268.531.581.771</u>	<u>917.212.990.916</u>	<u>5.505.296.446.425</u>
						(917.212.990.916)		(1.139.193.824.621)
						<u>4.351.318.590.855</u>		<u>4.366.102.621.804</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Công ty đã thực hiện áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết các Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (Cross Currency Swap - CCS) với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản vay này được hoán đổi sang lãi suất và tỷ giá cố định, cụ thể như sau:

Bên cho vay		Thông tin giao dịch gốc ban đầu				Thông tin Hợp đồng giao dịch phái sinh lãi suất - hoán đổi tiền tệ chéo (CCS)				Giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND tại ngày 31/03/2026			
		Giao dịch gốc	Loại tiền	Lãi suất	Số dư gốc vay tại thời điểm CCS (USD)	Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2026 (USD)	Tổ chức tín dụng cung cấp CCS	Hợp đồng CCS	Gốc danh nghĩa CCS (USD)		Tỷ giá cố định	Lãi suất cố định	Tổng giá trị vốn gốc danh nghĩa bằng VND
Cathay Bank Co., Ltd.	United Bank Co., Ltd.	Thỏa thuận tín dụng chung ngày 27/12/2024	USD	5,90% - 6,10%	7.777.777,76	5.555.555,52	Ngân hàng United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	7.777.777,76	25.388	7,10%	197.462.221.777	141.044.443.543
Cathay Bank Co., Ltd.	United Bank Co., Ltd.	Hợp đồng tín dụng ngày 14/03/2025	USD	5,90% - 6,10%	30.000.000,00	16.700.000,00	Ngân hàng United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43/CUB-BI/HDK2024 ngày 09/01/2025	20.000.000,00	25.575	7,10%	511.500.000.000	427.102.500.000
			USD			10.000.000,00	Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất ngày 27/03/2025	10.000.000,00	25.575	7,10%	255.750.000.000	255.750.000.000
Malayan Banking Berhad		Hợp đồng hợp vốn và hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2024	USD	6,33%	28.500.000,00	21.232.500,00	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	TMCP 01/CCS/BWE ngày 22/01/2025	28.500.000,00	25.210	7,10%	718.485.000.000	535.271.325.000
DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH		Thỏa thuận vay ưu tiên ngày 13/05/2022	USD	8,70%	17.857.142,84	14.285.714,26	Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	TMCP 02/2025-HDHDLS/NHCT640-BIWASE ngày 27/02/2025	17.857.142,84	25.560	7,90%	456.428.570.990	365.142.856.486
Ngân hàng Phát triển Châu Á		Hợp đồng vay phụ ngày 15/08/2013	USD	6,19%	27.263.452,21	25.166.263,57	Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	TMCP 03/2025-HDHDLS/NHCT640-BIWASE ngày 11/03/2025	27.263.452,21	25.510	5,00%	695.490.665.877	641.991.383.671
Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank (Thái Lan)		Hợp đồng vay số 016/2025/TL.OBU. ngày 12/06/2025	USD	SOFR 06 tháng + biên độ 1,68%	3.950.000,00	3.555.000,00	Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng giao dịch cụ thể hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo số ngày 03/10/2025	3.950.000,00	26.370	7,25%	104.161.500.000	93.745.350.000
					115.348.372,81	96.495.033,35			115.348.372,81			2.939.277.958.644	2.460.047.858.700

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

Mã chứng khoán	31/03/2026		01/01/2026					
	VND		VND					
Mệnh giá trái phiếu								
- Trái phiếu BWLCH2434001		700.000.000.000		700.000.000.000				
		700.000.000.000		700.000.000.000				
		<u>700.000.000.000</u>		<u>700.000.000.000</u>				
Tên tổ chức phát hành	Tổ chức thu xếp phát hành	Đại diện trái chủ	Số lượng còn lại	Tổng mệnh giá trái phiếu còn lại	Lãi suất năm	Đáo hạn	Mục đích phát hành trái phiếu	Tài sản bảo đảm
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	7.000	700.000.000.000	5,50%	27/11/2034	Thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy nước Nhị Thành - Giai đoạn 3	(i)
			<u>7.000</u>	<u>700.000.000.000</u>				

(i) Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được bảo lãnh thanh toán ("Bảo lãnh") bởi Credit Guarantee and Investment Facility, một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á ("CGIF").

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	208.718.207.347	208.718.207.347	106.957.335.714	106.957.335.714
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	5.729.896.496	5.729.896.496	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	117.901.613.241	117.901.613.241	35.614.843.354	35.614.843.354
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	676.646.063	676.646.063	623.111.855	623.111.855
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	11.618.714.359	11.618.714.359	13.783.565.387	13.783.565.387
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	86.243.334	86.243.334	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	118.723.734	118.723.734	239.998.624	239.998.624
	56.099.130.120	56.099.130.120	40.122.333.160	40.122.333.160
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phú An	276.970.731.223	276.970.731.223	289.986.860.857	289.986.860.857
- Công ty Cổ phần Licogil 6	23.188.541.315	23.188.541.315	38.221.639.999	38.221.639.999
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Môi trường Phú An	31.423.482.232	31.423.482.232	31.423.482.232	31.423.482.232
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Envi Eco	6.377.547.040	6.377.547.040	10.763.569.440	10.763.569.440
- Các đối tượng khác	12.045.888.000	12.045.888.000	10.647.180.000	10.647.180.000
	203.935.272.636	203.935.272.636	198.930.989.186	198.930.989.186
	485.688.938.570	485.688.938.570	396.944.196.571	396.944.196.571

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
- Tập đoàn Dầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	30.247.948.819	9.637.539.444
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Biwelco	-	152.016.536
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	9.335.522.908
		150.000.000
Bên khác		
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	146.197.184.178	128.785.800.385
- Số Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	114.028.272.874	113.431.555.162
- Các khách hàng khác	15.875.166.137	-
	16.293.745.167	15.354.245.223
	<u>176.445.132.997</u>	<u>138.423.339.829</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	30.253.115.674	23.034.348.050	49.983.912.030	302.986.762	3.308.202.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.267.946.906	26.260.668.220	43.859.618.878	17.359.550	21.686.355.798
Thuế thu nhập cá nhân	85.164.094	755.297.710	15.727.667.243	15.542.422.029	74.869.374	930.248.204
Thuế tài nguyên	-	632.894.860	2.472.685.930	2.322.110.440	-	783.470.350
Các loại thuế khác	-	-	3.491.599.920	3.491.599.920	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.095.898.870	33.298.131.028	31.359.203.918	-	27.034.825.980
	383.499.554	96.005.154.020	104.285.100.391	146.558.867.215	395.215.686	53.743.103.328

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	65.804.396.245	51.747.259.788
Chi phí trích trước thực hiện công trình	2.176.820.567	1.359.475.341
Chi phí tiền điện	6.591.898.123	6.243.791.475
Chi phí phải trả khác	6.121.210.099	4.545.573.456
	80.694.325.034	63.896.100.060

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.491.280.460	956.159.926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.238.299.355	8.562.299.355
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.741.551.416	43.917.222.007
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	35.741.551.416	41.917.222.007
	47.471.131.231	53.435.681.288
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>	47.471.131.231	53.435.681.288
- Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	8.593.469.283	8.593.469.283
- Các đối tượng khác	36.877.661.948	42.842.212.005
	47.471.131.231	53.435.681.288

20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.609.064.142	13.329.064.142
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	772.448.874.956
	787.057.939.098	785.777.939.098
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	772.448.874.956
Các đối tượng khác	14.609.064.142	13.329.064.142
	787.057.939.098	785.777.939.098

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.347.684.990.723	1.070.064.860.127	176.532.561.049	5.512.728.419.930	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	147.566.464.474	15.219.941.682	162.786.406.156	
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	184.989.133	184.989.133	
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại công ty mẹ	-	-	-	191.043.674.123	(569.743.553.040)	-	(378.699.878.917)	
Phân phối lợi nhuận năm 2024 tại các công ty con	-	-	-	182.346.750	(7.885.785.703)	(104.319.590)	(7.807.758.543)	
Số dư cuối kỳ trước	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.538.911.011.596	640.001.985.858	191.833.172.274	5.289.192.177.759	
Số dư đầu năm nay	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.413.549.498	1.537.007.117.680	311.411.674.983	6.289.278.350.192	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	213.662.794.807	(1.780.473.953)	211.882.320.854	
Phân phối lợi nhuận năm 2025 tại công ty con	-	-	-	-	(16.273.406.575)	-	(16.273.406.575)	
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	97.817.204.031	1.522.413.549.498	1.734.396.505.912	309.631.201.030	6.484.887.264.471	

(i) Vốn khác của chủ sở hữu của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	427.500.000.000	19,44	427.500.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	822.937.500.000	37,42	822.937.500.000	37,42
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	184.659.920.000	8,40	151.445.920.000	6,89
Các cổ đông khác	764.189.020.000	34,74	797.403.020.000	36,25
	2.199.286.440.000	100	2.199.286.440.000	100

(i) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.199.286.440.000	2.199.286.440.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	286.000.525.420
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	286.000.525.420
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	286.000.525.420

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	219.928.644
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.928.644	219.928.644

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.522.413.549.498	1.522.413.549.498
	<u>1.522.413.549.498</u>	<u>1.522.413.549.498</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- USD	20.098,17	18.236,07
- EUR	16,16	47,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/03/2026 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 13,85 tỷ VND (tại 31/12/2025 là 13,85 tỷ VND).

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	855.960.789.056	706.332.918.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.180.328.323	191.477.070.471
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.607.326.155	24.506.477.290
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	-	1.610.440.658
	<u>1.034.748.443.534</u>	<u>923.926.906.721</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)	<u>144.465.752.264</u>	<u>48.066.187.931</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	402.787.343.268	324.453.429.838
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	143.562.034.407	148.518.170.777
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	4.439.867.212	18.589.269.780
Giá vốn hoạt động bán điện năng lượng mặt trời	-	1.178.126.716
	550.789.244.887	492.738.997.111

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.424.339.328	14.802.029.808
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	484.404.237
	11.424.339.328	15.286.434.045
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	-	-

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	105.688.433.568	86.871.567.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.526.666.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	30.481.608.047
	105.688.433.568	122.879.842.452

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.945.569.573	11.580.890.904
Chi phí nhân công	37.008.295.064	26.028.332.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.296.425.668	43.733.768.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.980.299.810	7.861.358.400
Chi phí khác bằng tiền	3.082.753.257	6.546.413.117
	106.313.343.372	95.750.762.874

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.280.175.492	3.909.470.339
Chi phí nhân công	39.049.708.419	35.432.813.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.511.276.993	2.682.189.955
Thuế, phí và lệ phí	212.897.114	203.208.139
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	161.608.886	18.001.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.896.459.936	11.214.004.939
Chi phí khác bằng tiền	15.252.444.537	15.392.684.143
	70.364.571.377	68.852.372.591

29 . THU NHẬP KHÁC

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.393.470.659	5.614.841.736
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp	3.066.108.792	3.658.668.747
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	3.131.193.368	2.975.758.270
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	136.363.636	44.154.173
Các khoản khác	758.891.366	422.217.808
	12.486.027.821	12.715.640.734
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	7.026.122.154	7.588.931.151

30 . CHI PHÍ KHÁC

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.276.765.129	5.475.887.055
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp	8.255.143.634	3.936.446.525
Các khoản khác	2.913.879.924	503.374.643
	16.445.788.687	9.915.708.223

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	21.879.511.803	14.227.669.606
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	7.295.641.429
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	1.435.836.739
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	291.766.980	124.867.574
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	-	76.173.309
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	52.403.694	62.730.320
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	826.408.598	615.493.551
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	3.210.577.145	2.512.602.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.260.668.220	26.351.015.117
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	39.267.946.906	19.145.556.813
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(43.859.618.878)	(23.752.427.583)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	21.668.996.248	21.744.144.347

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35.311.984.689	33.967.550.202
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.311.984.689	33.967.550.202

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.344.434.487	1.792.261.892
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.344.434.487	1.792.261.892

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	213.662.794.807	147.566.464.474
Các khoản điều chỉnh:	(29.912.791.273)	(25.086.298.961)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)</i>	(29.912.791.273)	(25.086.298.961)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	183.750.003.534	122.480.165.513
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	219.928.644	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	835	557

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-BWE.ĐHĐCĐ/2026 ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 14% lợi nhuận năm 2026.

Tại ngày 31/03/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.470.148.902	246.161.443.326
Chi phí nhân công	175.075.834.027	192.651.054.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.362.295.892	167.381.085.678
Chi phí dự phòng	161.608.886	18.001.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.957.425.315	74.583.188.444
Chi phí khác bằng tiền	20.799.427.547	21.946.639.435
	703.826.740.569	702.741.413.272

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030
Tại ngày 01/01/2026		
Đầu tư dài hạn	611.895.138.030	611.895.138.030
	611.895.138.030	611.895.138.030

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và tương đương tiền	644.508.541.201	-	-	644.508.541.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	844.849.798.204	949.515.769.363	-	1.794.365.567.567
Các khoản cho vay	349.004.533.044	50.400.000.000	80.576.000.000	479.980.533.044
	1.838.362.872.449	999.915.769.363	80.576.000.000	2.918.854.641.812

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	1.060.455.044.642	-	-	1.060.455.044.642
Phải thu khách hàng, phải thu khác	908.206.003.626	949.515.769.363	-	1.857.721.772.989
Các khoản cho vay	414.163.348.582	45.600.000.000	86.276.000.000	546.039.348.582
	2.382.824.396.850	995.115.769.363	86.276.000.000	3.464.216.166.213

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	1.686.452.322.711	3.578.662.115.894	1.472.656.474.961	6.737.770.913.566
Phải trả người bán, phải trả khác	533.160.069.801	787.057.939.098	-	1.320.218.008.899
Chi phí phải trả	80.694.325.034	-	-	80.694.325.034
	2.300.306.717.546	4.365.720.054.992	1.472.656.474.961	8.138.683.247.499
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	2.004.141.091.505	3.815.967.044.183	1.250.135.577.621	7.070.243.713.309
Phải trả người bán, phải trả khác	450.379.877.859	785.777.939.098	-	1.236.157.816.957
Chi phí phải trả	63.896.100.060	-	-	63.896.100.060
	2.518.417.069.424	4.601.744.983.281	1.250.135.577.621	8.370.297.630.326

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	255.009.314.052	1.312.038.915.574

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	587.482.113.795	774.792.331.682

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	701.933.347.877	117.857.709.397	20.104.180.103	194.853.206.157	1.034.748.443.534
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	431.901.765.308	16.984.186.583	2.882.937.182	32.190.309.574	483.959.198.647
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>199.784.632.604</u>	<u>(10.192.348.203)</u>	<u>958.687.767</u>	<u>21.331.348.686</u>	<u>211.882.320.854</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	<u>593.785.207.562</u>
Tài sản bộ phận	6.286.718.210.022	1.841.168.166.708	62.716.359.407	151.283.468.383	8.341.886.204.520
Tài sản không phân bổ					6.715.905.991.390
Tổng tài sản	<u>6.286.718.210.022</u>	<u>1.841.168.166.708</u>	<u>62.716.359.407</u>	<u>151.283.468.383</u>	<u>15.057.792.195.910</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	2.428.485.722.620	1.010.335.842.475	26.358.798.542	71.689.872.922	3.536.870.236.559
Nợ phải trả không phân bổ					5.036.034.694.880
Tổng nợ phải trả	<u>2.428.485.722.620</u>	<u>1.010.335.842.475</u>	<u>26.358.798.542</u>	<u>71.689.872.922</u>	<u>8.572.904.931.439</u>

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
▶ Các cổ đông lớn	
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	Cổ đông lớn (từ ngày 29/12/2025)
▶ Các công ty con cấp 1	
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Công ty con (đến hết ngày 18/08/2025)
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Xử lý Nước thải và Thoát nước Biwase	Công ty con (từ ngày 02/06/2025)
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Công ty con (từ ngày 13/06/2025)
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	Công ty con (từ ngày 17/11/2025)
▶ Các công ty con cấp 2	
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	Công ty con của Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase (từ ngày 26/03/2025)
▶ Các công ty liên kết	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 21/05/2025

Bên liên quan (tiếp)

- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh
(tên cũ: Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hưng Long)

► **Các bên liên quan khác**

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thùy
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết (từ ngày 01/01/2025)
- Công ty liên kết (từ ngày 25/12/2025)

- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển (Chủ tịch HĐQT Công ty) làm thành viên HĐQT
- Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Văn Trí (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Thành viên HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do vợ của ông Nguyễn Thanh Phong (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Giám đốc
- Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp (Thành viên HĐQT Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty do ông Ngô Văn Lui (Phó Tổng Giám đốc Công ty) làm Chủ tịch HĐQT
- Bên liên quan khác
(từ ngày 19/08/2025 đến 29/12/2025)
- Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144.465.752.264	48.066.187.931
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	2.243.254.091	2.589.860.233
- Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	5.834.312.902	7.122.234.772
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco <i>(Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)</i>	88.068.757.512	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	1.397.499.971	2.879.325.811
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	288.629.414	1.844.395.077
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.755.472.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	40.970.151.868	30.708.386.144
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	560.112.456	339.961.600
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	-	650.007.210
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	7.268.517	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Tây Ninh	13.970.993	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	4.590.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	126.346.367	4.540.700
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	1.183.372.272	1.923.688.047
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	3.581.000	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.481.482	2.750.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	555.556	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	4.395.863	1.038.337
Thu nhập khác	7.026.122.154	7.588.931.151
- Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	5.552.269.912	5.973.117.849
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco <i>(Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)</i>	303.264.978	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	193.479.450	192.580.980
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	-	1.145.454.545
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	5.555.556	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	693.774.480	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	46.296.296
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	277.777.778	185.185.185
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	46.296.296

	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	594.453.774.912	153.249.438.929
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	78.325.536.100	100.082.921.998
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (Bên liên quan khác từ ngày 19/08/2025)	381.018.416.671	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	23.343.637	433.007.958
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	2.746.625	2.427.250
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	6.866.138.942	12.690.811.088
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	471.044.937	459.463.635
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	127.662.248.000	39.580.807.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nước - Năng lượng	84.300.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	984.800.000	414.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	526.600.000	54.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	396.200.000	54.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	59.400.000	54.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	59.400.000	54.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	59.400.000	54.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	59.400.000	54.000.000
			2.145.200.000	738.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2026	03 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	622.800.000	248.400.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	29.700.000	27.000.000
3	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	200.000.000	27.000.000
			852.500.000	302.400.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2026 VND	03 tháng đầu năm 2025 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	386.400.000	331.200.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	248.400.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	275.000.000	150.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng (Miễn nhiệm từ ngày 16/01/2026)	Phó Tổng Giám đốc	176.800.000	248.400.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	612.800.000	248.400.000
6	Ông Trần Tấn Đức (Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2026)	Phó Tổng Giám đốc	612.800.000	248.400.000
			2.339.800.000	1.474.800.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 1 năm 2025 đã được Công ty lập và công bố.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
100	a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		100	a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	
	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.794.456.158.624		TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.794.456.158.624
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.061.535.117.825	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.061.535.117.825
112	Các khoản tương đương tiền	727.273.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	728.874.784.283
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.422.423.774	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	414.163.348.582
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	352.422.423.774	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	414.163.348.582
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.391.639.062.627	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.328.296.353.536
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	51.300.000.000			(63.342.709.091)
136	Phải thu ngắn hạn khác	305.245.000.128	135	Phải thu ngắn hạn khác	(51.300.000.000)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(51.516.766.114)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.042.709.091)
150	Tài sản ngắn hạn khác	136.174.341.774	160	Tài sản ngắn hạn khác	136.174.341.774
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	30.828.695.406	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	30.828.695.406
152	Thuế GTGT được khấu trừ	104.962.146.814	162	Thuế GTGT được khấu trừ	104.962.146.814
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	383.499.554	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	383.499.554

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.353.799.693.396	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.353.799.693.396
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.076.391.769.363	210	Các khoản phải thu dài hạn	949.515.769.363
215	Phải thu về cho vay dài hạn	126.876.000.000			(126.876.000.000)
216	Phải thu dài hạn khác	949.515.769.363	215	Phải thu dài hạn khác	949.515.769.363
240	Tài sản dở dang dài hạn	1.877.416.939.999	250	Tài sản dở dang dài hạn	1.877.416.939.999
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.877.416.939.999	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.877.416.939.999
250	Đầu tư tài chính dài hạn	3.281.659.697.477	260	Đầu tư tài chính dài hạn	3.408.535.697.477
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.664.764.559.447	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.664.764.559.447
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.895.138.030	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	611.895.138.030
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	131.876.000.000
260	Tài sản dài hạn khác	388.821.927.183	270	Tài sản dài hạn khác	388.821.927.183
261	Chi phí trả trước dài hạn	218.245.450.863	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	218.245.450.863
269	Lợi thế thương mại	170.576.476.320	279	Lợi thế thương mại	170.576.476.320
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	15.148.255.852.020	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	15.148.255.852.020

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC				
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
300	NỢ PHẢI TRẢ	8.858.977.501.828	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	8.858.977.501.828	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	96.005.154.020	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	96.005.154.020	-
314	Phải trả người lao động	78.651.785.069	315	Phải trả người lao động	78.651.785.069	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	63.896.100.060	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	63.896.100.060	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	53.435.681.288	320	Phải trả ngắn hạn khác	53.435.681.288	-
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.004.141.091.505	321	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.004.141.091.505	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	140.908.914.246	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	140.908.914.246	-
330	Nợ dài hạn	5.886.571.239.240	330	Nợ dài hạn	5.886.571.239.240	-
337	Phải trả dài hạn khác	785.777.939.098	338	Phải trả dài hạn khác	785.777.939.098	-
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	5.066.102.621.804	339	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	5.066.102.621.804	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.289.278.350.192	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.289.278.350.192	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	621.342.364.000	412	Thặng dư vốn	621.342.364.000	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	414	Vốn khác của chủ sở hữu	97.817.204.031	97.817.204.031
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.537.007.117.680	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.537.007.117.680	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	595.968.449.871	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	595.968.449.871	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	941.038.667.809	420b	- LNST chưa phân phối năm nay	941.038.667.809	-
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	97.817.204.031			(97.817.204.031)	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	15.148.255.852.020	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	15.148.255.852.020	-

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý I năm 2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
21	Doanh thu hoạt động tài chính	53.417.846.845	22	Doanh thu hoạt động tài chính	15.286.434.045
22	Chi phí tài chính	122.879.842.452	23	Chi phí tài chính	122.879.842.452
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	81.692.977.782	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	86.871.567.852
24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(8.993.027.884)	27	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	29.138.384.916
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(43.984.568.897)	05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(43.984.568.897)
06	Chi phí lãi vay	81.692.977.782	06	Chi phí đi vay	81.692.977.782
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	2.553.963.528	12	Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	2.553.963.528
14	Tiền lãi vay đã trả	(73.948.202.753)	14	Chi phí đi vay đã trả	(73.948.202.753)

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

